

Tây Ninh, ngày tháng 5 năm 2023

Số: / BC-CTK

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**THÁNG 5 NĂM 2023**

Tháng 5 năm 2022, các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh cơ bản ổn định. Sản xuất nông nghiệp, các cây trồng vụ Đông xuân đã cơ bản thu hoạch xong, năng suất và sản lượng lúa đạt khá so cùng kỳ, đang tập trung xuống giống vụ Hè thu; chăn nuôi tiếp tục phát triển ở đàn heo và đàn gia cầm, tăng cả về tổng đàn và sản phẩm chăn nuôi; Hoạt động thương mại, dịch vụ sức mua tăng hơn tháng trước nhờ dịp nghỉ lễ kéo dài, đồng thời cũng chuẩn bị bước vào mùa hè, mùa sôi động của ngành du lịch, nhu cầu ăn uống, dịch vụ sẽ tiếp tục tăng mạnh.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5 đã tốt hơn (+ 4,24%), nhưng mức tăng 5 tháng vẫn ở mức thấp (+3,21%), chưa đạt được như kỳ vọng, sản xuất của các doanh nghiệp vẫn còn đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức chưa thể hồi phục trở lại bình thường ngay được, như tình trạng thiếu đơn hàng sản xuất do ảnh hưởng tình hình kinh tế thế giới và khu vực. Các hoạt động văn hóa, xã hội tháng này tập trung vào việc tuyên truyền các ngày lễ lớn, phục vụ các nhiệm vụ chính trị của địa phương, và chăm lo cho các đối tượng sách xã hội.

Kết quả trong từng lĩnh vực kinh tế - xã hội tháng này và 5 tháng đầu năm đạt được, cụ thể như sau:

**1. Sản xuất Nông, lâm nghiệp:**

*Sản xuất nông nghiệp trong điều kiện thời tiết thuận lợi với đa số các loại cây trồng, vụ Đông xuân cơ bản thu hoạch xong, bắt đầu vụ Hè thu. Tình hình tiêu thụ ổn định, giá cả một số sản phẩm chính như lúa, mì (củ sắn) đều tăng nhẹ. Chăn nuôi gia súc, gia cầm ổn định, tăng nhẹ ở đàn gà, đàn lợn tiếp tục đà phát triển, số đầu con và sản lượng xuất chuồng tăng mạnh, dịch bệnh đã được kiểm soát tốt. Lâm nghiệp đang triển khai trồng rừng theo kế hoạch năm 2023, công tác chăm sóc rừng trồng các dự án tổ chức, triển khai thực hiện khá tốt...*

**1.1 Nông nghiệp:**

**a) Trồng trọt:**

+ *Cây lúa:* kết thúc vụ Đông xuân, toàn tỉnh gieo trồng được 47.684,80 ha, tăng 0,32% (+154 ha) so với cùng kỳ và cũng cơ bản thu hoạch xong với năng suất ước đạt 58,59 tạ/ha; sản lượng ước đạt 275.611,46 tấn, tăng 2,92% so cùng kỳ, vụ này nhờ giá lúa tăng và đầu ra ổn định khiến người dân trồng lúa có hiệu quả và yên tâm hơn.

Vụ Hè thu đến ngày 13/5, toàn tỉnh gieo trồng được 27.569,60 ha, so cùng kỳ tăng 4,51% (+ 1.190,37 ha). Diện tích xuống giống cây lúa trong tháng tăng ở hầu hết các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh, do tiến độ thu hoạch vụ Đông xuân nhanh hơn cùng kỳ, nhưng tăng nhiều chủ yếu ở huyện Gò Dầu do những diện tích đất trũng ven sông người dân tranh thủ xuống giống sớm.

+*Cây hằng năm khác*: Cây ngô (bắp) đã xuống giống được 3.473,89 ha, so với cùng kỳ tăng 6,35% (+ 207,38 ha); Cây đậu phộng, gieo trồng đạt 2.585,83 ha, so với cùng kỳ giảm 5,16% (- 140,57 ha), nguyên nhân do giảm một số diện tích trồng xen trong các vườn cây lâu năm, cũng do hiệu quả kinh tế không cao khiến việc diện tích đậu phộng liên tục giảm trong những năm gần đây.

Rau các loại gieo trồng được 11.294,98 ha tăng 3,79% (+412,56 ha) so với cùng kỳ. Mặc dù thời tiết những tháng đầu năm có mưa trái vụ, ảnh hưởng đến hầu hết các loại rau; tuy nhiên tiến độ thu hoạch vụ Đông xuân trong tháng tương đối nhanh nhờ thời tiết thuận lợi, nên hầu hết các địa phương đều tranh thủ xuống giống nhất là huyện Châu Thành khiến diện tích rau các loại tăng.

Đậu các loại đạt 1.797,91 ha, so với cùng kỳ tăng 1,0% (+17,72 ha). Diện tích cây đậu xanh có mở rộng hơn do giá đậu xanh tăng, nhưng diện tích các loại đậu khác giảm khiến diện tích nhóm cây đậu các loại tăng không cao.

Cây mía trồng mới ước đạt 6.977,12 ha, tăng 11,54% so cùng kỳ (+721,92 ha). Hiện nay giá mía nguyên liệu tăng so với cùng kỳ đã làm cho diện tích mía được duy trì và tăng so cùng kỳ, đặc biệt tăng mạnh ở huyện Tân Biên (+900 ha).

### Diện tích gieo trồng cây hàng năm

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	So cùng kỳ (%)
<b>1. Diện tích gieo trồng cây lúa:</b>	<b>73.910</b>	<b>75.254</b>	<b>101,82</b>
- Lúa Đông xuân	47.531	47.685	100,32
- Lúa Hè thu	26.379	27.570	104,51
<b>2. Diện tích một số cây hàng năm khác:</b>			
- Ngô	3.267	3.474	106,35
- Mì (cây sắn)	42.247	43.951	104,03
- Mía	6.255	6.977	111,54
- Đậu phộng (Lạc)	2.726	2.586	94,84
- Rau, đậu các loại	12.663	13.093	103,40

*Công tác bảo vệ thực vật*: Trong tháng, trên các cánh đồng xuất hiện các đối tượng gây hại ở mức nhiễm nhẹ như bạc lá, bệnh đạo ôn lá ở mức nhiễm nhẹ trên lúa; sâu cắn lá, sâu đục bắp trên cây bắp; bệnh đốm lá, bệnh lở cổ rễ, bệnh

phân trắng, bọ phấn, bọ trĩ, rầy xanh, sâu xanh, héo xanh, sâu cuốn lá, nhện đỏ....trên hành lá, dưa leo, bầu bí các loại. Tình hình dịch khảm trên cây mì đến nay có diện tích nhiễm bệnh là 28.474,50 ha, trong đó đa số diện tích có tỷ lệ nhiễm bệnh với mức độ nhiễm nhẹ.

### **b) Chăn nuôi:**

*Trong tháng, tình hình giá cả một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu có biến động tăng so với tháng trước nhưng không nhiều, giá gà tăng nhẹ, giá bò hơi giảm nhẹ so tháng trước, giá thịt lợn (heo) hơi giảm. Liên kết tiêu thụ các chuỗi cung ứng thịt heo an toàn được duy trì tốt. Chăn nuôi an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn VietGAHP đang được nhân rộng triển khai.*

Tình hình đàn gia súc hiện có: Đàn trâu 9.302 con, giảm 0,21%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đến tháng 5 đạt 111,38 tấn, giảm 0,58% so cùng kỳ; Đàn bò đang ổn định và có xu hướng tăng, ước tính số con hiện có 97.728 con, so với cùng kỳ tăng 1,24% (+1.201 con). Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đến tháng này đạt 1.269,27 tấn, tăng 4,36% (+53,02 tấn) so cùng kỳ. Sản lượng sữa ước đạt 18.092,98 tấn, giảm 0,34% (-60,99 tấn) so với cùng kỳ do số hộ nuôi bò sữa quy mô nhỏ ở huyện Trảng Bàng giảm.

Đàn lợn thịt, hiện có 185.126 con, tăng 11,71% (+19.403 con) so với cùng kỳ. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đến tháng 5 ước đạt 18.160,57 tấn, tăng 7,11% (+1.205,70 tấn) so cùng kỳ. Đàn lợn tiếp tục đà phát triển, số đầu con và sản lượng xuất chuồng tăng mạnh do một số doanh nghiệp ở huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành quy mô lớn bắt đầu hoạt động từ cuối năm 2023.

Chăn nuôi đàn gia cầm ước 9.921,23 nghìn con, tăng 1,13% (+111,44 nghìn con) so cùng kỳ. Trong đó ước đàn gà 9.891,64 nghìn con, tăng 5,71% (+534,32 nghìn con). Đàn gà tăng do từ giữa năm 2022 trên địa bàn tỉnh có tăng năng lực mới tại các huyện từ các huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành. Sản lượng thịt gà hơi ước thực hiện đến tháng 5 đạt 18.176,88 tấn, tăng 8,66% (+1.448,89 tấn); Sản lượng trứng gà ước đạt 299.635 nghìn quả, tăng 0,20% (+597 nghìn quả) so cùng kỳ.

### **Số lượng chăn nuôi gia súc, gia cầm**

	Đơn vị tính	Chính thức CK năm 2022	Ước thực hiện kỳ báo cáo	So sánh cùng kỳ (%)
<b>I. Gia súc</b>				
1. Trâu	Con	9.322	9.302	99,79
2. Bò	Con	96.527	97.728	101,24
Trong đó: Bò sữa	Con	12.915	12.907	99,94
3. Lợn	Con	198.212	228.217	115,14
Trong đó: Lợn thịt	Con	165.723	185.126	111,71
<b>II. Gia cầm</b>				
	<b>1000 con</b>	9.810,19	9.921,23	101,13
Trong đó: Gà	1000 con	9.357,32	9.891,64	105,71

## 1.2 Lâm nghiệp:

*Phát triển rừng và sử dụng rừng:* các đơn vị chủ rừng đang tiến hành rà soát lại quỹ đất, để chuẩn bị công tác trồng rừng năm 2023. Kế hoạch trồng rừng mới năm 2023 trên địa bàn tỉnh là 436 ha, chăm sóc rừng trồng phòng hộ, rừng đặc dụng với diện tích 533,3 ha, các đơn vị chủ rừng đã triển khai thực hiện kế hoạch chăm sóc rừng trồng năm 2023.

Về quản lý bảo vệ rừng, quản lý và khai thác lâm sản: Tổng diện tích đất quy hoạch rừng của tỉnh được điều chỉnh là 72.253,43 ha, trong đó rừng đặc dụng 31.650,38 ha, chiếm 43,8% diện tích đất quy hoạch rừng, rừng phòng hộ 30.174,56 ha, chiếm 41,8% diện tích đất quy hoạch rừng, rừng sản xuất 10.428,49 ha, chiếm 14,4% diện tích đất quy hoạch rừng, toàn bộ diện tích này được giao cho các Ban quản lý rừng, UBND các huyện và các đơn vị quản lý, sử dụng.

Sản lượng gỗ khai thác, lũy kế đến tháng 5 khai thác được 22.643,56 m<sup>3</sup>, tăng 0,82% so cùng kỳ; sản lượng củi khai thác ước thực hiện đến tháng 5 khai thác được 86.267,79 Ste, tăng nhẹ so với cùng kỳ (+569,62 Ste), nguyên nhân do diện tích rừng trồng và diện tích tía thưa tăng, dẫn đến sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tập trung và cây trồng phân tán cũng tăng theo.

## 2.Sản xuất công nghiệp:

*Trước áp lực lạm phát gia tăng và tình trạng thiếu đơn hàng, sản xuất của nhiều doanh nghiệp giảm mạnh do ảnh hưởng trực tiếp từ tình hình thế giới và khu vực, làm cho chỉ số sản xuất của những tháng đầu năm 2023 trên địa bàn tỉnh tăng trưởng chậm lại. Năm tháng đầu năm chỉ đạt mức tăng +3,21% (thấp hơn 4,17 điểm phần trăm so chỉ số sản xuất của 5 tháng của năm 2022) cho thấy hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp vẫn còn đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức chưa thể hồi phục trở lại bình thường ngay được.*

Tháng 5-2023, Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 4,24% so tháng trước, một số nhóm ngành có chỉ số tăng khá so tháng trước, là: sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 68,4%; khai khoáng khác tăng 35,07%; sản xuất thiết bị điện tăng 20,84%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 17,46%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 15,57%; sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy tăng 11,31%; công nghiệp dệt tăng 7,9%; sản xuất kim loại tăng 7,72%; sản xuất trang phục tăng 6,1%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 5,73%...

Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số tăng trưởng chậm hơn hoặc giảm mạnh là: sản xuất, chế biến thực phẩm giảm 13,95% do sản xuất đường các nhà máy hết vụ đang tạm ngừng hoạt động; khai thác, xử lý và cung cấp nước giảm 1,33%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 1,07%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 0,98%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 0,84% chủ yếu chủ yếu do điện bã mía giảm vì nhà máy đường Thành Thành Công dừng hoạt động do kết thúc vụ, riêng điện

thương phẩm và điện mặt trời tăng do thời gian hoạt động của tháng 5 nhiều hơn tháng 4, tương ứng tăng 1,92%, và 2,29%.

### Chỉ số phát triển công nghiệp và một số ngành chủ yếu

Đơn vị tính: %

	Tháng 5/2023 so với tháng 4/2023	5 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ
<b>Tổng số</b>	<b>104,24</b>	<b>103,21</b>
<b>Chia theo ngành cấp 1</b>		
1. Công nghiệp khai khoáng	135,07	64,78
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	104,45	103,39
3. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng.....	99,16	98,55
4. Cung cấp nước, hệ quản lý và xử lý rác thải...	100,82	107,26
<b>Một số ngành công nghiệp chủ yếu (cấp 2)</b>		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	86,05	105,49
2. Dệt	107,90	112,93
3. Sản xuất trang phục	106,90	95,81
4. Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	104,06	92,85
5. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	111,31	79,55
6. Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa...	117,46	69,99
7. Sản phẩm từ cao su và plastic	105,73	105,13
8. Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại khác	99,02	94,44
9. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt...	99,16	98,55
10. Khai thác, xử lý và cung cấp nước..	98,67	103,44

*Lũy kế 05 tháng*, chỉ số sản xuất công nghiệp của tỉnh tăng được 3,21%<sup>1</sup> so cùng kỳ. Mức tăng này thấp hơn mức tăng của Năm tháng các năm gần đây; Cụ thể, các nhóm ngành:

+ Nhóm ngành khai khoáng có lũy kế so cùng kỳ, (-35,22%) do vùng khai thác ngày càng bị thu hẹp, sản lượng khai thác dần cạn kiệt;

+ Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,39% tập trung ở các ngành: sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu tăng 30,1%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 25,35%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 24,67%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 20,13%; sản xuất thiết bị

<sup>1</sup> 5 tháng 2020 (+4,0%); 5 tháng 2021 (+12,45%) và 5 tháng 2022 (+4,17%).

điện tăng 13,73%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 13,33%; công nghiệp dệt tăng 12,93%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 5,49% chủ yếu do sản xuất đường tăng mạnh (+25,72%); sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 5,13%;

+ Nhóm ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện giảm 1,45% so cùng kỳ trong đó điện sản xuất và điện thương phẩm, tương ứng giảm 27,55% và 5,86%, trong khi điện mặt trời tăng 3,11%. Nguyên nhân điện thương phẩm giảm do sản xuất trong quý 1/2023 của nhiều doanh nghiệp giảm nên sản lượng điện tiêu thụ cho sản xuất cũng giảm theo, điện sản xuất (*điện bã mía*) giảm do chi phí sản xuất cao hơn giá bán điện nên nhà máy không tập sản xuất sản phẩm này.

+ Hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tái chế phế liệu tăng 7,26% so cùng kỳ, chủ yếu do khai thác, xử lý, cung cấp nước và hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu tăng, tương ứng tăng 3,44% và 22,71%; riêng hoạt động thoát nước và xử lý nước thải giảm mạnh (-15,56%) vì ảnh hưởng của sản xuất giảm nên lượng nước thải xử lý cũng giảm và do ngày càng có nhiều doanh nghiệp đầu tư hệ thống xử lý nước thải nên dịch vụ xử lý nước thải của các công ty hạ tầng giảm.

**Sản phẩm chủ yếu trên địa bàn tỉnh:** Một số sản phẩm có sản lượng tăng giảm so cùng kỳ như: Giấy các loại ước đạt 30.820 nghìn đôi giảm 7,68%; Quần áo các loại 79.915 nghìn cái giảm (1,46%); điện thương phẩm 2.137 triệu Kw (-5,87%); Điện sản xuất 829 triệu Kw (+1,37); Clanke Poolan 377.468 tấn (+20,95%); nước máy sản xuất 5.186 nghìn m<sup>3</sup> (+3,15%); vữa, ruột xe các loại 37.865 nghìn cái (-4,52%); Đường các loại 100.444 tấn giảm (+28,52%); Xi măng 460.527 tấn giảm (-5,56%); Gạch các loại 279.632 nghìn viên (-3,42%); Bột mì 511.509 tấn tăng (-4,08%) so cùng kỳ....

### 3. Vốn đầu tư phát triển:

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 5/2023 ước đạt 419,75 tỷ đồng, tăng 15,74% so với tháng trước. Bao gồm vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 345,37 tỷ đồng (+15,25%); ngân sách cấp huyện đạt 74,38 tỷ đồng (+18,05%); Ngân sách cấp xã tháng này chưa triển khai. Một số công trình đẩy nhanh tiến độ và tăng khá như: Đường 794 (ngã 3 Katum đến cầu Sài Gòn giai đoạn 2) ước đạt 16.000 triệu đồng, tăng 7,38% so tháng trước; đường liên kết nối vùng N8-ĐT787B-ĐT789 ước đạt 96.000 triệu đồng, tăng 2,67% so tháng trước; dự án nâng cấp mở rộng đường 795 ước đạt 26.500 triệu đồng, tăng 6,59% so tháng trước...

Cộng dồn 5 tháng, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý thực hiện 1.611,73 tỷ đồng tăng 17,5% so cùng kỳ năm trước, nhưng mới đạt 35,2% kế hoạch năm. Trong đó, vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 1.381 tỷ đồng, tăng 14,93% so cùng kỳ, đạt 35,61% kế hoạch năm. Trong đó, nguồn vốn xô số kiến thiết tỉnh đạt khá cao 658,44 tỷ bằng 36,58% kế hoạch và tăng 39,9% và cân đối ngân sách tỉnh đạt 302 tỷ bằng 37,15% kế hoạch và tăng 18,88%; nguồn vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 391 tỷ, giảm

14,18% so cùng kỳ; vốn ngân sách cấp huyện đạt 230,72 tỷ đồng, đạt 32,88% kế hoạch và tăng 37,70% so cùng kỳ.

Nhìn chung, tình hình vốn đầu tư thực hiện 5 tháng đầu năm trên địa bàn tỉnh tăng khá (+17,5%) so với cùng kỳ năm 2022, nhờ các yếu tố: các nguồn vốn đã được phân khai chi tiết đến các Ban quản lý dự án/công trình và các chủ đầu tư thi công; đã tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị thi công chủ động tổ chức triển khai thi công các dự án/công trình chuyển tiếp và báo cáo thẩm định thiết kế xây dựng các công trình khởi công mới; Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 27/03/2023 về việc phát động phong trào thi đua đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công giai đoạn 2023-2025 “Các chủ đầu tư căn cứ mốc thời gian giải ngân vốn của các dự án, khẩn trương xây dựng kế hoạch chi tiết tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công các dự án do đơn vị mình quản lý để làm cơ sở theo dõi, đôn đốc.....

#### **4. Giao thông vận tải:**

Hoạt động vận tải tháng 5/2023 giảm nhẹ so với tháng trước, do tháng trước là tháng có nhiều ngày nghỉ lễ khách tham quan du lịch đi lại nhiều hơn so với tháng này, cụ thể kết quả hoạt động tháng 05 như sau:

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải trong tháng 05/2023 ước đạt 355,72 tỷ đồng, giảm 0,3% so tháng trước, trong đó: Vận tải hành khách đạt 123,91 tỷ đồng, giảm 1,13%; vận tải hàng hóa đạt 215,48 tỷ đồng, tăng 0,19% so với tháng trước. Cộng dồn 05 tháng đầu năm doanh thu đạt 2.183 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 38,12%, trong đó: doanh thu vận chuyển hành khách đạt 1.024,09 tỷ đồng tăng 66,07%, doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 1.077 tỷ đồng tăng 18,45% và doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 71,24 tỷ đồng tăng 54,55% so với 5 tháng năm 2022.

Khối lượng vận tải hành khách tháng 5/2023 ước tính đạt 2.168 nghìn lượt khách, giảm 1,02% và luân chuyển 123.134 nghìn lượt khách.km, cũng giảm tương ứng 0,12% so tháng trước. Lũy kế 5 tháng đầu năm, vận tải hành khách trên địa bàn đạt 14.942 nghìn lượt khách, tăng 47,34% và luân chuyển được 681.332 nghìn lượt khách.km, cũng tăng tương ứng 16,48% so cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa tháng 5/2023 ước đạt khối lượng 1.528 nghìn tấn, tăng 0,16% và luân chuyển được 116.470 nghìn tấn.km, tăng 0,39% so tháng trước. Cộng dồn 5 tháng, vận chuyển hàng hóa ước đạt khối lượng 7.641 nghìn tấn, tăng 14,82% và luân chuyển được 580.535 nghìn tấn.km, cũng tăng 13,31% so cùng kỳ.

#### **5. Thương mại dịch vụ:**

*Tình hình thương mại tháng 5/2023 doanh thu hoạt động thương mại tăng nhẹ so với tháng trước (+0,3%) do có dịp nghỉ lễ kéo dài - đây là kỳ nghỉ dài thứ hai trong năm sau Tết Nguyên Đán, đồng thời cũng bước vào mùa hè, mùa sôi động của ngành du lịch, nhu cầu ăn uống tăng cao cũng đã “kích cầu” tạo thuận*

lợi cho ngành bán lẻ, đặc biệt sức mua tăng trong dịp lễ vừa qua đã mang lại cơ hội tăng doanh thu cho các siêu thị, cửa hàng kinh doanh.

*a) Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hóa:*

Tháng 5/2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 6.907,2 tỷ đồng, tăng 0,3% so với tháng trước, tăng 10,72% so tháng cùng kỳ năm trước. Trong 12 nhóm ngành hàng có 8/12 nhóm tăng; 4/12 nhóm giảm so với tháng trước, trong đó: nhóm vật phẩm, văn hóa giáo dục giảm (-5,15%) do tháng 5 học sinh được nghỉ hè nên nhu cầu về nhóm hàng này giảm; nhóm phương tiện đi lại, trừ ô tô con giảm (-0,31%); xăng dầu các loại giảm (-0,6%) trong tháng 5 giá xăng dầu tiếp tục giảm trong các kỳ điều chỉnh; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ giảm (-0,38%).

Cộng dồn 5 tháng, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 34.322,5 tỷ đồng, tăng 10,75% so cùng kỳ. Nhóm ngành hàng tăng cao hơn mức tăng bình quân chung như Đồ dùng trang thiết bị gia đình tăng 12,66%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 11,95%; ô tô con (dưới 9 chỗ) tăng 24,19%; xăng, dầu các loại tăng 11,88%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) tăng 12,60%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 13,41%...

*b) Hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác:*

*Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống:* tháng 05/2023 ước đạt 1.071,87 tỷ đồng, tăng 0,71% so tháng trước, trong đó doanh thu hoạt động dịch vụ ăn uống đạt 1.044,49 tỷ đồng, tăng 0,71%; doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú ước đạt 27,37 tỷ đồng, tăng 0,6% so tháng trước

Lũy kế 5 tháng doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt 5.205,83 tỷ đồng, tăng 11,13% so cùng kỳ, trong đó hoạt động dịch vụ lưu trú tăng mạnh đạt 137,49 tỷ đồng tăng 57,6%; hoạt động dịch vụ ăn uống đạt 5.068 tỷ đồng tăng 10,25% so cùng kỳ năm trước.

*Hoạt động dịch vụ lữ hành:* Dự ước tháng 5/2023 doanh thu đạt 1.299 triệu đồng, tăng 2,67% so tháng trước. Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo, doanh thu lữ hành ước đạt 6,03 tỷ đồng, tăng 314,84% so cùng kỳ.

*Hoạt động dịch vụ khác:* dự ước tháng 5 năm 2023 đạt 797 tỷ đồng, tăng 0,72% so tháng trước và cũng tăng 13,43% so tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng năm 2023, hoạt động dịch vụ khác ước đạt 4.103,33 tỷ đồng, tăng 18,73% so cùng kỳ, trong đó hoạt động nghệ thuật vui chơi, giải trí tăng mạnh (+22,4%), hoạt động xổ số (+13,17%).

## **6. Tình hình biến động giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ:**

Tháng 5/2023, thị trường hàng hóa, giá cả nhìn chung ổn định, không có hiện tượng khan hiếm hàng hóa hay đột biến về cung - cầu hàng hóa và giá cả; thị trường đáp ứng kịp thời nhu cầu thiết yếu của người tiêu dùng.



Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 05 năm 2023 tăng 0,27% so với tháng trước; tăng 3,7% so với cùng kỳ; so bình quân cùng kỳ năm 2022 CPI tăng 3,45%.

*So với tháng trước*, trong 11 nhóm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng chính có 07 nhóm tăng giá, 02 nhóm giảm giá; 02 nhóm giữ mức giá ổn định, cụ thể:

- Trong 07 nhóm hàng tăng, nhóm tăng cao nhất là nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+1,06%) chủ yếu do vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng; tiếp theo, hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+1,03%); thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,91%) hàng hóa và dịch vụ khác (+0,43%); may mặc, mũ nón, giày dép (+0,34%); đồ uống và thuốc lá (+0,28%); giáo dục (+0,21%)

- Có 02 nhóm hàng giảm gồm: giao thông (-2,75%); văn hóa, giải trí và du lịch (-0,78%); Có 02 nhóm mặt hàng bình ổn so với tháng trước là: thuốc và dịch vụ y tế; bưu chính viễn thông.

*So với bình quân cùng kỳ năm 2022*, có 10/11 nhóm ngành hàng tăng, riêng nhóm giao thông giảm (-4,41%) so với cùng kỳ. Một số nhóm ngành hàng tăng nhiều như: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+4,23%), trong đó: lương thực (+12,12%), thực phẩm (+2,27%), ăn uống ngoài gia đình (+4,71%); Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD (+13,28%) chủ yếu do giá nước sinh hoạt trong kỳ đã điều chỉnh tăng; Hàng hóa và dịch vụ khác (+4,44%), chủ yếu do dịch vụ phục vụ cá nhân khác tăng cao (+14,05%) trong đó dịch vụ cắt tóc, gội đầu tăng đến 13,96%, dịch vụ chăm sóc cá nhân (massage) tăng 16,97%....

- Nhóm giao thông bình quân 5 tháng năm 2023 giảm (-4,41%) so với bình quân cùng kỳ chủ yếu do nhóm nhiên liệu giảm (-13,54%) do giá xăng giảm 15,1%; dầu diesel giảm 8,97%.

**Chỉ số giá vàng:** Giá vàng trong nước biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 5 tăng 1,32% so với tháng trước, tăng 5,15% so với tháng 12/2022 và bình quân 5 tháng chỉ tăng 0,94% so với cùng kỳ.

**Chỉ số giá đô la Mỹ:** Do ảnh hưởng của thị trường thế giới, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 5/2023 giảm 0,04% so với tháng trước, cũng giảm 0,04% so với tháng 12/2022, nhưng bình quân 5 tháng vẫn tăng 3,5% so với cùng kỳ năm 2022.

## **7. Thu chi ngân sách:**

### **a) Thu ngân sách:**

Tổng thu ngân sách trên địa bàn, tháng 5/2023, ước đạt 770 tỷ đồng, cộng dồn 5 tháng ước đạt 4.940 tỷ đồng, đạt 44,91% dự toán năm, giảm 1,55% so cùng kỳ. Trong đó, thu nội địa đạt 4.343,6 tỷ đồng, đạt 45,25% dự toán, bằng 100,05% so cùng kỳ năm trước; thu từ thuế xuất nhập khẩu đạt 596,74 tỷ đồng bằng 42,62% dự toán năm và giảm 11,82% so cùng kỳ. Trong 15 khoản thu ngân sách có 4/15 khoản thu tăng là: thu từ doanh nghiệp có vốn ĐTNN (+37,78%); Thu khác ngân sách (+13,22%); Thuế sử dụng đất phi NN (+0,89%) và Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (+30,15%)

Có 10/15 khoản thu giảm: Thu từ khu vực CTN-NQD (-10,16%); Lệ phí trước bạ (-21,58%); Thuế thu nhập cá nhân (-5,31%); Thuế Bảo vệ môi trường (-40,1%) ; Phí và

lệ phí (-10,33%); Tiền thuê đất (-28,8%); Thu từ DNNN (-43,15%); Thu tiền sử dụng đất (-20,04%); Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (-8,31%)...Có 01 khoản thu chưa phát sinh là Thu cổ tức lợi nhuận sau thuế.

### Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

	Năm 2023 (tỷ đồng)		% thực hiện 05 tháng năm 2023 so với	
	Dự toán	Ước TH 05 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2022
<b>Tổng thu</b>	<b>11.000</b>	<b>4.940</b>	<b>44,91</b>	<b>98,45</b>
I. Thu nội địa	9.600	4.343	45,25	100,05
<i>Trong đó:</i>				
1. Doanh nghiệp nhà nước	378	97,3	25,71	56,85
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.350	814,8	60,36	137,78
3. Khu vực CTN và DV ngoài nhà nước	2.166	823,3	38,00	89,84
4. Hoạt động xổ số	1.800	1.031	57,30	130,15
II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.400	596,7	42,62	88,18

### b) Chi ngân sách:

### Chi ngân sách nhà nước địa phương

	Năm 2023 (tỷ đồng)		% thực hiện 05 tháng năm 2023 so với	
	Dự toán	Ước TH 05 tháng	Dự toán	Cùng kỳ năm 2023
<b>Tổng chi</b>	<b>11.169</b>	<b>4.454</b>	<b>39,88</b>	<b>107,12</b>
I. Chi cân đối NSDP	9.368	3.563	36,57	106,99
<i>Trong đó:</i>				
1. Chi đầu tư phát triển	3.349	1.551	46,31	109,94
2. Chi thường xuyên	6.198	2.011	32,44	105,47
<i>Trong đó:</i>				
+ Sự nghiệp kinh tế	865,8	197,5	22,81	188,69
+ Sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề	2.480	844,2	34,04	108,49
+ Sự nghiệp y tế	507,8	146,1	28,76	122,38
+ Quản lý hành chính	1.002,8	380	37,89	103,72
II. Chi chương trình MTQG	1.426,7	891,4	62,48	107,64

Chi ngân sách tháng 5/2023 ước đạt 897,1 tỷ đồng, lũy kế 05 tháng đầu năm đạt 4.454 tỷ đồng bằng 39,88% dự toán, tăng 7,12% so cùng kỳ, trong đó chi

thường xuyên với 2.011 tỷ đồng bằng 32,44% dự toán, tăng 5,47% so cùng kỳ; trong đó có một số khoản chi đạt khá cao so với dự toán và tăng so cùng kỳ, như: Chi sự nghiệp Giáo dục - đào tạo và dạy nghề đạt 844,2 tỷ bằng 34,04% dự toán và tăng 8,49%; chi quản lý hành chính 380 tỷ đạt 37,89% dự toán và tăng 3,75% cùng kỳ; Riêng chi đầu tư phát triển 1.551 tỷ đồng bằng 46,31% dự toán cả năm và tăng 9,94%; chi các chương trình mục tiêu đạt 891 tỉ đạt 62,48% dự toán và tăng 7,64% so cùng kỳ.

### **8. Hoạt động ngân hàng:**

Tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh đến cuối tháng 05/2023 ước đạt 61.850 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 0,4%. Trong đó vốn huy động trung và dài hạn ( trên 12 tháng ) đạt 6.000 tỷ đồng giảm 0,5% so đầu năm, và chiếm tỷ trọng 9,7% tổng nguồn huy động.

Hoạt động cho vay: Tổng dư nợ tín dụng đến cuối tháng 5 ước đạt 89.750 tỷ đồng, tăng 0,9% so tháng trước. Trong đó dư nợ ngắn hạn 65.550 tỷ chiếm 72,98% tổng số dư nợ tăng 0,9% so với tháng trước. Nợ xấu chiếm 0,8% so với tổng dư nợ, tăng so với tỷ lệ (0,32%) so với đầu năm.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng ưu đãi ngắn hạn 22.683 tỷ, tăng 1,14% so với tháng trước và tăng 3,0% so với cuối năm 2022, trong đó cho vay nông nghiệp nông thôn 12.339 tỷ, cho vay xuất khẩu 1.760 tỷ và cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ 8.584 tỷ.

### **9. Các lĩnh vực lao động việc làm, y tế, văn hoá xã hội, môi trường...**

#### **a) Lao động, dạy nghề và giải quyết việc làm:**

Trong tháng 5/2023, Trong tháng, hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm và học nghề cho 2.281 lượt lao động. Có 01 người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài (Nhật Bản) theo hợp đồng lao động. Tiếp nhận và cấp giấy phép lao động cho 293 lao động là người nước ngoài làm việc tại tỉnh, (cấp mới 228, cấp lại 21, gia hạn 44). Ngoài ra có 33 doanh nghiệp đăng ký nhu cầu sử dụng lao động, với nhu cầu tuyển dụng 84 người.

Công tác dạy nghề: Trong tháng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tiếp tục tuyển sinh được 1.299 người (sơ cấp). Số học sinh, sinh viên tốt nghiệp trong tháng: 546 người (trong đó: Trung cấp 29 người, Sơ cấp 517 người). Lưu lượng hiện đang đào tạo: 5.737 người (Cao đẳng: 752 người, Trung cấp: 3.117 người, Sơ cấp: 1.868 người).

Về chính sách ưu đãi người có công với cách mạng: Chi trả trợ cấp thường xuyên tháng 5 cho 7.973 ĐTCS với số tiền 14.055 triệu đồng, lũy kế 71.228 triệu đồng, chi trả trợ cấp một lần tháng 5 cho 65 lượt ĐTCS với số tiền 586 triệu đồng, lũy kế 398 lượt ĐTCS với số tiền 3.535 triệu đồng. Tổ chức thực hiện các hoạt động kỷ niệm 48 năm Ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, 48 năm Ngày giải phóng Tây Ninh (30/4/1975 - 30/4/2023) như: Viếng NTLN Trà Võ;

Thăm hỏi và tặng quà cho 190 gia đình chính sách người có công, mỗi phần quà trị giá 1,5 triệu đồng, với số tiền 285 triệu đồng.

**b) Hoạt động y tế:**

*Công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19:* Tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh trong tháng 5 có chiều hướng tăng, số ca ghi nhận trong tháng 427 ca (từ 16/4 đến ngày 15/05/2023). Tổng số bệnh nhân Covid-19 từ khi dịch khởi phát đến nay 140.021 ca, số ca tử vong 946 ca.

Các bệnh truyền nhiễm và gây dịch khác: Số ca mắc mới bệnh tay chân miệng trong tháng là 08 ca, giảm 38,46% so với tháng trước (13 ca) và giảm 33,33% so với cùng kỳ năm 2022 (12 ca). Không có ca tử vong.

Số ca mắc mới bệnh SD/SXHD trong tháng là 66 ca, giảm 38,89% so với tháng trước (108 ca) và giảm 272 ca (hay giảm 80,47%) so với cùng kỳ năm 2022 (338ca). Không có ca tử vong.

Công tác an toàn vệ sinh thực phẩm : Trong tháng không có ca ngộ độc, số cơ sở đã thanh, kiểm tra là 271 cơ sở, trong đó số cơ sở đạt VSATTP là 245 cơ sở (đạt 90,41%). Số cơ sở vi phạm 26 cơ sở (nhắc nhở 11 cơ sở, phạt tiền 04 cơ sở với số tiền là 18,5 triệu đồng, còn cơ sở đang chờ xử lý). Các lỗi vi phạm như Kinh doanh dịch vụ ăn uống mà không có giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm;vi phạm quy định về không thực hiện về chế độ kiểm thực 3 bước.....

**c) An toàn giao thông:**

Trong tháng 5/2023 (từ ngày 16/4/2023-15/5/2023), tai nạn giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh xảy ra 02 vụ, làm chết 01 người, bị thương 01 người. Trong đó, có 01 vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng, làm chết 01 người. So với tháng trước số vụ tai nạn giao thông giảm (-03 vụ), số người chết giảm (-01 người), số người bị thương giảm (-02 người).

Lũy kế từ đầu năm số vụ tai nạn 38 vụ, số người chết 20 người, và số người bị thương 19 người. So với cùng kỳ, Số vụ tai nạn giao thông tăng (+02 vụ), Số người chết tăng (+04 người), và số người bị thương giảm (-08 người).

Nguyên nhân chủ yếu của các vụ tai nạn giao thông là do vi phạm về nồng độ cồn, chạy quá tốc độ cho phép, vượt đèn đỏ,... của người tham gia giao thông.

Tai nạn giao thông đường thủy trong kỳ không xảy ra.

**d) Hoạt động văn hoá, thể thao:**

Trong tháng 5/2023, ngành chức năng tiếp tục triển khai tổ chức các hoạt động tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn, sự kiện lịch sử, chính trị, văn hóa và các nhiệm vụ trọng tâm của Tỉnh, bằng hình thức trực quan và qua mạng thông tin xã hội các ngày lễ kỷ niệm gắn với nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh như: mừng ngày sách Việt Nam 21/4; Kỷ niệm 48 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2023), 48 năm Ngày giải phóng Tây Ninh (30/4/1975 – 30/4/2023) và 137 năm ngày Quốc tế lao động (01/5/1886 – 01/5/2023).

Hoạt động văn hóa văn nghệ: Trung tâm Văn hoá tỉnh tham gia Hội diễn Nghệ thuật quần chúng "Ca khúc cách mạng" tại tỉnh Vĩnh Phúc. Kết quả đạt: 01 huy chương vàng, 03 huy chương bạc. Đội Tuyên truyền, Chiếu bóng lưu động tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố thực hiện phục vụ 10 buổi văn nghệ phục vụ nhiệm vụ chính trị tại địa phương, sự kiện lịch sử của đất nước và các sở, ngành.

*Thể dục thể thao:* Phối hợp tổ chức thành công Giải BaDen Mountain Marathon 2023. Phối hợp với Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên Tổ chức Vòng Chung kết Giải Bóng đá vô địch U19 Quốc gia năm 2023. Hỗ trợ tổ chức cuộc đua xe đạp toàn quốc tranh Cúp Truyền hình Thành phố Hồ Chí Minh lần thứ 35-2023 “Non sông liền một dải” chặng đua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Cử 53 vận động viên tham gia 04 giải thi đấu các giải cụm, quốc gia, kết quả đạt 02 HCB và 06 HCD. Tổ chức đào tạo, huấn luyện 136 vận động viên (34 VĐV tuyển; 87 VĐV trẻ; 15 VĐV năng khiếu).

Công tác quảng bá và xúc tiến Du lịch: tham gia sự kiện, tổ chức giới thiệu, quảng bá tiềm năng, cơ hội đầu tư phát triển du lịch Tây Ninh, các sản phẩm dịch vụ du lịch, các khu điểm du lịch, khách sạn, nhà hàng, các lễ hội truyền thống, di sản văn hóa tại địa phương, các danh mục dự án mời gọi đầu tư... giới thiệu ẩm thực đặc trưng của tỉnh Tây Ninh: Hội chợ Du lịch Quốc tế Việt Nam-VITM Hanoi 2023; Ngày hội Du lịch TP.HCM năm 2023; đón các đoàn Famtrip/presstrip khảo sát du lịch Tây Ninh năm 2023.

Báo cáo của ngành chuyên môn: Số lượng Khách tham quan các khu điểm du lịch trong tháng ước đạt 348.500 lượt, tăng 7,4% so cùng kỳ; tổng doanh thu du lịch 151 tỷ đồng, tăng 42% so cùng kỳ. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2023: Khách tham quan các khu điểm du lịch trên địa bàn tỉnh ước đạt 3.023.000 tăng 7,4% so cùng kỳ; tổng doanh thu du lịch ước đạt 1.273 tỷ tăng 72% so cùng kỳ.

#### ***e) Thiệt hại do thiên tai:***

Theo ngành chức năng báo trong tháng xảy ra 01 vụ thiên tai (do lốc), không gây thiệt hại về người; làm thiệt hại về vật chất như: nhà bị tốc mái 03 căn. Ngoài ra, còn bị sập tường, hư hỏng vật dụng trong nhà. Tổng giá trị thiệt hại ước tính khoảng 200 triệu đồng.

Lũy kế 5 tháng đầu năm 2023, xảy ra 04 vụ thiên tai, không gây thiệt hại về người; làm sập 05 căn nhà, 100 nhà bị tốc mái và thiệt hại 3,1 ha hoa màu (bấp). Ngoài ra còn 08 căn nhà bị hư hỏng công trình phụ như mái che, tường rào, 02 trang trại chăn nuôi bị hư hỏng, 3,48 ha cây công nghiệp và cây ăn quả (lâu năm) bị ngã đổ, 05 trụ điện của các hộ gia đình bị gãy đổ, ... Tổng giá trị thiệt hại ước tính khoảng 1.827 triệu đồng.

So với cùng kỳ năm trước giảm (-03 vụ); nhà bị sập tăng (+04 căn), nhà bị tốc mái tăng (+63 nhà), diện tích lúa bị thiệt hại giảm (-5.945,6 ha) và diện tích hoa màu bị thiệt hại giảm (-1.792,6 ha). Tổng giá trị thiệt hại ước tính giảm khoảng (-39.962 triệu đồng).

**f) Tình hình cháy, nổ; bảo vệ môi trường:**

Trong tháng 05/2023 (từ ngày 16/04/2023 đến 15/05/2023), không xảy ra vụ cháy nổ nào. Trên địa bàn, trong tháng không có vụ vi phạm môi trường nào được phát hiện. Lũy kế 5 tháng số vụ vi phạm môi trường được phát hiện là 01 vụ, số tiền xử phạt 280 triệu đồng, so với cùng kỳ năm trước giảm (-02 vụ), số tiền xử phạt giảm (-49 triệu đồng).

Nguyên nhân chủ yếu của các vụ vi phạm môi trường là do Công ty (doanh nghiệp) không có kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Trên đây là báo cáo của Cục Thống kê về tình hình kinh tế xã hội tháng 5 và những tháng đầu năm 2023 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh./.

**Nơi nhận:**

- Tổng cục Thống kê;
- (Vụ Thống kê Tổng hợp)
- VP. Tỉnh Ủy; VP UBND tỉnh;
- VP. Đoàn đại biểu QH và HĐND;
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- UBND các huyện/thị xã/TP;
- CTK các tỉnh vùng KT trọng điểm PN;
- Chi cục TK các huyện/TX/TP;
- Lưu BLĐ CTK;
- Lưu VT; TH.

**CỤC TRƯỞNG****Nguyễn Đình Bửu Quang**



# KINH TẾ - XÃ HỘI

## Tháng 5 năm 2023

### NÔNG NGHIỆP

#### Cây lúa

Tính đến 13/5/2023

##### Lúa Đông xuân

Diện tích gieo trồng

**47.685** ha ▲ **0,32%**

Diện tích thu hoạch

**47.041** ha ▲ **2,37%**

(so với cùng kỳ năm 2022)

##### Lúa hè thu

Diện tích gieo trồng

**27.570** ha ▲ **4,51%**

(so với cùng kỳ năm 2022)

#### Tình hình chăn nuôi

(Tháng 5/2023 -% ▲ ▼ so với cùng kỳ)



##### Trâu

**9.302** con ▼ **0,21%**



##### Bò

**97.728** con ▲ **1,24%**



##### Heo

**185.126** con ▲ **11,71%**



##### Gia cầm

**9.921** ngàn con ▲ **1,13%**

### CÔNG NGHIỆP

TOÀN NGÀNH

▲ **3,21%**

**3,39%**

**7,26%**

**-1,45%**

**-35,22%**

**Khai khoáng**

**Chế biến,  
chế tạo**



**Sản xuất và  
phân phối điện**

**Cung cấp nước, hoạt  
động quản lý và xử lý  
rác thải, nước thải**



## THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

- Tỷ đồng, ↑↓ so cùng kỳ

TỔNG SỐ	Doanh thu bán lẻ hàng hóa	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Du lịch lữ hành và dịch vụ khác
			
<b>43.638</b>	<b>34.323</b>	<b>5.206</b>	<b>4.109</b>
▲ 11,51%	▲ 10,75%	▲ 11,13%	▲ 18,85%

## GIAO THÔNG VẬN TẢI

### HÀNH KHÁCH

#### Vận chuyển

14.942 nghìn HK ↑ 47,34%

#### Luân chuyển

681.332 nghìn lượt HK.km ↑ 16,48%

#### Doanh thu

1.024 tỷ đồng ↑ 66,07%



### HÀNG HÓA

#### Vận chuyển

7.641 nghìn tấn ↑ 14,82%

#### Luân chuyển

580.535 nghìn tấn.km ↑ 13,31%

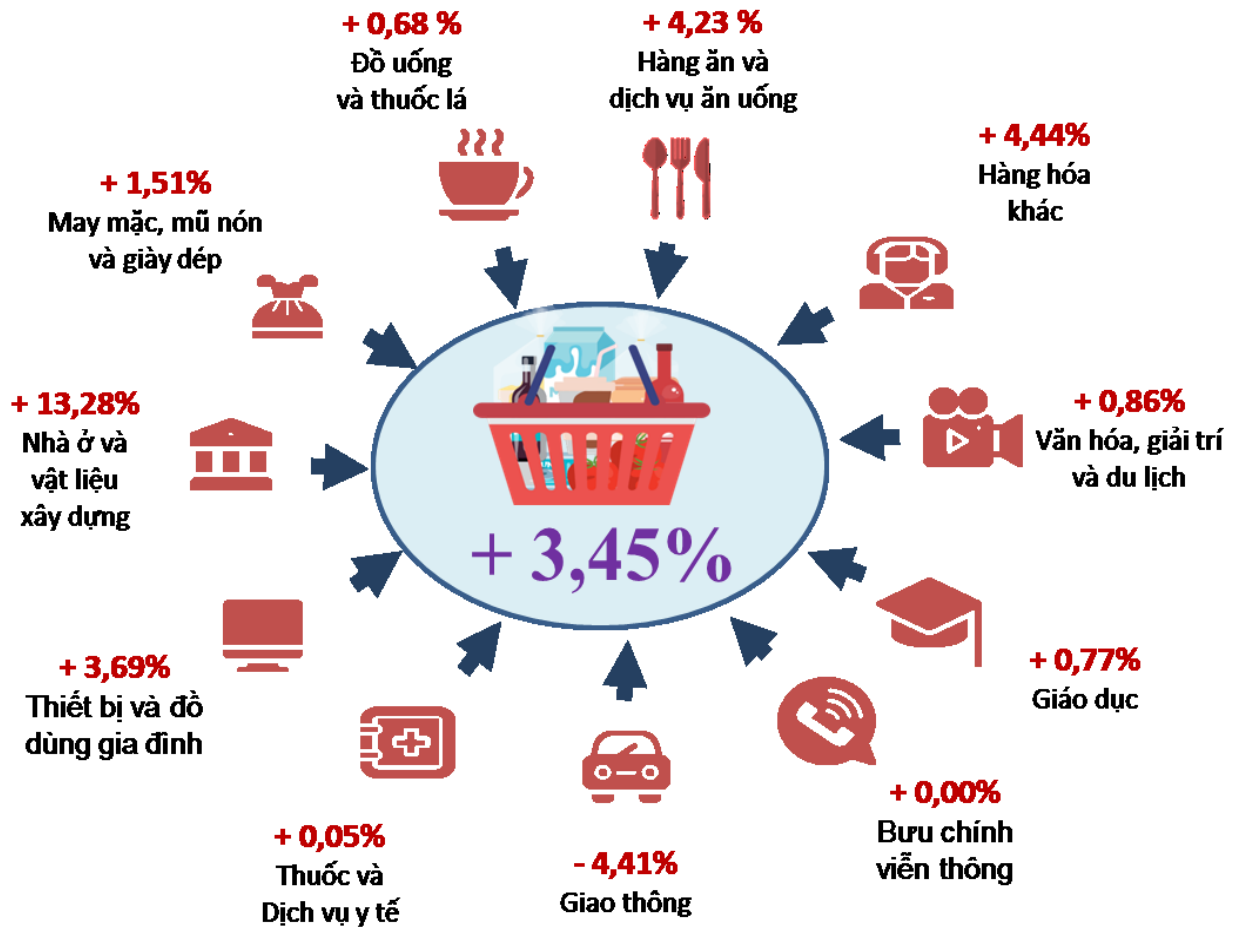
#### Doanh thu

1.077 tỷ đồng ↑ 18,45%





## CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG



## NGÂN SÁCH

Tổng chi

4.455 Tỷ đồng

↑ 7,12 %

Tổng thu

4.940 Tỷ đồng

↓ 1,55 %

**1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 13 tháng 5 năm 2023**

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>			
<b>Lúa</b>	<b>73.910</b>	<b>75.254</b>	<b>101,82</b>
Lúa đông xuân	47.531	47.685	100,32
Lúa hè thu	26.379	27.570	104,51
Lúa mùa			
<b>Các loại cây khác</b>			
Trong đó: Ngô	3.267	3.474	106,35
Khoai lang	9	3	32,61
Sắn/Khoai mì	42.247	43.951	104,03
Mía	6.255	6.977	111,54
Lạc (đậu phộng)	2.726	2.586	94,84
Rau, đậu các loại	12.663	13.093	103,40
<b>Diện tích thu hoạch cây hàng năm (Đông Xuân)</b>			
Trong đó: Lúa	45.953	47.041	102,37
Ngô	2.605	2.616	100,44
Khoai lang	6	1	16,67
Sắn/Khoai mì			
Mía			
Lạc (đậu phộng)	2.451	2.203	89,87
Rau, đậu các loại	9.212	8.879	96,38

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 4 năm 2023 so với tháng 4 2022	Ước tính tháng 5 2023 so với tháng 4 2023	Ước tính tháng 5 2023 so với tháng 5 2022	% Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm 2022
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>109,62</b>	<b>104,24</b>	<b>106,71</b>	<b>103,21</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>58,80</b>	<b>135,07</b>	<b>90,77</b>	<b>64,78</b>
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	58,80	135,07	90,77	64,78
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
<b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>	<b>110,15</b>	<b>104,45</b>	<b>106,65</b>	<b>103,39</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	110,48	86,05	102,09	105,49
Sản xuất đồ uống				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	121,46	107,90	118,54	112,93
Sản xuất trang phục	101,87	106,10	89,36	95,81
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99,90	104,06	97,97	92,85
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	80,47	117,46	77,55	69,99
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	75,20	111,31	82,81	79,55
In, sao chép bản ghi các loại	105,00	90,88	116,66	113,33
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	77,06	115,57	87,43	81,31
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	42,74	109,75	84,45	63,53
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	111,91	105,73	105,23	105,13
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	98,57	99,02	101,64	94,44
Sản xuất kim loại	54,96	107,72	57,99	47,37
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	139,14	96,97	139,71	120,13
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	445,09	168,40	65,21	89,85
Sản xuất thiết bị điện	105,34	120,84	103,99	113,73
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	157,93	100,58	159,22	130,10
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác	92,77	109,36	97,41	87,37
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	138,11	102,18	146,19	125,35
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	120,37	98,93	117,87	124,67
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>97,57</b>	<b>99,16</b>	<b>104,86</b>	<b>98,55</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>111,33</b>	<b>100,82</b>	<b>122,89</b>	<b>107,26</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,64	98,67	104,74	103,44
Thoát nước và xử lý nước thải	96,15	101,14	109,30	84,44
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	123,40	101,32	137,67	122,71
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 4 2023	Ước tính tháng 5 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5 2023	Tháng 5 2023 so với tháng 5 2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Bột mì	Tấn	85.831	87.508	511.509	92,87	95,92
Đường các loại	Tấn	14.469	-	100.444		128,52
Giấy các loại	1000 đôi	6.413	6.637	30.820	98,37	92,32
Quần áo các loại	1000 cái	16.504	16.843	79.915	99,56	98,54
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	7.964	8.961	37.865	92,36	95,48
Gạch các loại	1000 viên	57.569	57.980	279.632	97,83	96,58
Clanke Poolan	Tấn	84.368	84.795	377.468	109,45	120,95
Xi măng	Tấn	101.352	100.360	460.527	101,64	94,44
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	451	460	2.137	100,36	94,13
Điện sản xuất	Triệu Kwh	165	162	829	108,05	101,37
Nước máy sản xuất	1000 M3	1.069	1.055	5.186	102,63	103,15
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	7.412	7.465	36.585	118,79	118,01

#### 4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 4 2023	Ước tính tháng 5 2023	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 5 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng 5 2023 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>362.662</b>	<b>419.750</b>	<b>1.611.737</b>	<b>35,20</b>	<b>117,50</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>299.654</b>	<b>345.370</b>	<b>1.381.015</b>	<b>35,61</b>	<b>114,93</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	61.173	72.560	302.053	37,15	118,88
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>42.409</i>	<i>47.151</i>	<i>161.111</i>	<i>40,28</i>	<i>119,93</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	82.146	98.251	391.011	39,13	85,82
Vốn nước ngoài (ODA)	10.700		29.511	11,13	138,57
Xổ số kiến thiết	145.635	174.559	658.440	36,58	139,91
Vốn khác					
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>63.008</b>	<b>74.380</b>	<b>230.722</b>	<b>32,88</b>	<b>135,70</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	63.008	74.380	230.722	32,88	135,70
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>11.650</i>	<i>12.350</i>	<i>53.889</i>	<i>42,43</i>	<i>51,80</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Vốn cân đối ngân sách xã					
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

## 5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	Thực hiện tháng 4 2023	Ước tính tháng 5 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5 2023	<i>Triệu đồng</i>	
				Tháng 5 2023 so với tháng 5 2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.886.393</b>	<b>6.907.203</b>	<b>34.322.577</b>	<b>110,72</b>	<b>110,75</b>
Lương thực, thực phẩm	2.488.435	2.493.310	12.354.552	111,54	110,32
Hàng may mặc	353.401	357.263	1.767.899	110,76	108,57
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	506.641	510.364	2.560.201	113,97	112,66
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	73.981	70.174	363.953	109,44	111,95
Gỗ và vật liệu xây dựng	770.249	775.912	3.820.501	113,25	113,07
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	63.357	64.948	312.456	127,31	124,19
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	343.007	341.957	1.700.435	110,92	112,60
Xăng, dầu các loại	941.211	935.536	4.688.202	107,61	111,88
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	156.252	159.033	797.654	104,25	109,07
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	872.084	881.198	4.381.408	106,80	107,50
Hàng hóa khác	173.813	174.091	858.504	111,63	107,97
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	143.961	143.416	716.812	118,42	113,41

## 6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

*Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 4 2023	Ước tính tháng 5 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5 2023	Tháng 5 2023 so với tháng 5 2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.856.836</b>	<b>1.870.198</b>	<b>9.315.198</b>	<b>112,03</b>	<b>114,41</b>
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>1.064.280</b>	<b>1.071.871</b>	<b>5.205.837</b>	<b>110,93</b>	<b>111,13</b>
Dịch vụ lưu trú	27.216	27.379	137.496	125,61	157,60
Dịch vụ ăn uống	1.037.064	1.044.492	5.068.341	110,59	110,25
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>1.265</b>	<b>1.299</b>	<b>6.028</b>	<b>259,25</b>	<b>414,84</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>791.291</b>	<b>797.028</b>	<b>4.103.333</b>	<b>113,43</b>	<b>118,73</b>

## 7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Chỉ số giá tháng 5.2023 so với:				%
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số giá bình quân
					5 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>111,82</b>	<b>103,70</b>	<b>102,98</b>	<b>100,27</b>	<b>103,45</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	117,80	106,10	101,78	101,03	104,23
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	123,39	120,35	105,03	102,13	112,12
Thực phẩm	114,79	103,16	100,12	100,92	102,27
Ăn uống ngoài gia đình	122,05	105,76	103,97	100,67	104,71
Đồ uống và thuốc lá	107,76	101,60	101,60	100,28	100,68
May mặc, mũ nón và giày dép	111,11	101,87	100,92	100,34	101,57
Nhà ở và vật liệu xây dựng	120,26	113,74	113,41	101,06	113,28
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,05	104,75	102,80	100,91	103,69
Thuốc và dịch vụ y tế	101,23	100,08	100,08	100,00	100,05
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	101,48	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	104,36	90,84	100,96	97,25	95,59
Bưu chính viễn thông	100,12	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	103,71	100,95	100,24	100,21	100,77
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	102,60	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,50	100,37	99,46	99,22	100,86
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,84	105,43	102,43	100,43	104,44
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>145,82</b>	<b>102,19</b>	<b>105,15</b>	<b>101,32</b>	<b>100,94</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>102,00</b>	<b>102,52</b>	<b>98,14</b>	<b>99,96</b>	<b>103,50</b>



**8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 5 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5 2023	Tháng 5/2023 so với tháng 4/2023 (%)	Tháng 5/2023 so với tháng 5/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>355.728</b>	<b>2.183.002</b>	<b>99,70</b>	<b>119,80</b>	<b>138,12</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>123.913</b>	<b>1.024.096</b>	<b>98,87</b>	<b>129,80</b>	<b>166,07</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	71	401	99,50	75,39	87,96
Đường bộ	123.842	1.023.695	98,87	129,85	166,13
Hàng không					
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>215.486</b>	<b>1.077.272</b>	<b>100,19</b>	<b>114,68</b>	<b>118,45</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	215.486	1.077.272	100,19	114,68	118,45
Hàng không					
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>14.244</b>	<b>71.242</b>	<b>99,82</b>	<b>116,96</b>	<b>154,55</b>
<b>Bưu chính, chuyển phát</b>	<b>2.085</b>	<b>10.392</b>	<b>99,40</b>	<b>150,32</b>	<b>124,74</b>

## 9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 5 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5 2023	Tháng 5/2023 so với tháng 4/2023 (%)	Tháng 5/2023 so với tháng 5/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>2.168</b>	<b>14.942</b>	<b>98,98</b>	<b>114,89</b>	<b>147,34</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	5	33	98,67	37,61	49,41
Đường bộ	2.163	14.909	98,98	115,45	147,98
Hàng không					
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b>	<b>123.134</b>	<b>681.332</b>	<b>99,88</b>	<b>98,29</b>	<b>116,48</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6	31	98,49	97,13	101,75
Đường bộ	123.128	681.300	99,88	98,29	116,48
Hàng không					
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>1.528</b>	<b>7.641</b>	<b>100,16</b>	<b>114,52</b>	<b>114,82</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	1.528	7.641	100,16	114,52	114,85
Hàng không					
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>116.470</b>	<b>580.535</b>	<b>100,39</b>	<b>112,86</b>	<b>113,31</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	116.470	580.535	100,39	112,86	113,31
Hàng không					

**10. Trật tự, an toàn xã hội**

	Sơ bộ tháng 5 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5 2023	Tháng 5/2023 so với tháng 4/2023 (%)	Tháng 5/2023 so với tháng 5/2022 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 5/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	2	38	40,00	33,33	105,56
Đường bộ	2	38	40,00	33,33	105,56
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	1	20	50,00	50,00	125,00
Đường bộ	1	20	50,00	50,00	125,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	1	19	33,33	16,67	70,37
Đường bộ	1	19	33,33	16,67	70,37
Đường sắt					
Đường thủy					
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)		3			100,00
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)		50			1,66

**11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 5**

	Dự toán năm 2023	Ước tháng 5/2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn 5 tháng 2023 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 5 tháng đầu năm 2023 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
<b>A TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)</b>	<b>11.000.000</b>	<b>770.000</b>	<b>4.940.408</b>	<b>44,91</b>	<b>98,45</b>
<b>I Thu nội địa</b>	<b>9.600.000</b>	<b>655.000</b>	<b>4.343.660</b>	<b>45,25</b>	<b>100,05</b>
1 Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	378.500	14.000	97.303	25,71	56,85
1.1 Thu từ DNNN trung ương	336.500	12.000	67.869	20,17	44,14
1.2 Thu từ DNNN địa phương	42.000	2.000	29.434	70,08	168,95
2 Thu từ DN có vốn ĐTNN	1.350.000	97.000	814.870	60,36	137,78
3 Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2.166.500	135.000	823.338	38,00	89,84
4 Lệ phí trước bạ	437.000	35.000	179.920	41,17	78,42
5 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17.000	1.000	6.894	40,55	100,89
6 Thuế thu nhập cá nhân	1.160.000	100.000	553.998	47,76	94,69
7 Thuế bảo vệ môi trường	450.000	33.000	151.560	33,68	59,90
8 Thu phí, lệ phí	450.000	37.000	207.014	46,00	89,67
9 Thu tiền sử dụng đất	900.000	50.000	294.912	32,77	79,96
10 Thu tiền thuê đất	230.000	25.000	60.454	26,28	71,20
11 Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	5.900	9.586	43,57	91,69
12 Thu khác ngân sách	235.000	22.000	111.622	47,50	113,22
13 Các khoản thu tại xã	2.000	100	768	38,40	-
14 Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.000	-	-	-	-
15 Thu từ hoạt động sở xố kiến thiết	1.800.000	100.000	1.031.421	57,30	130,15
<b>II Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>1.400.000</b>	<b>115.000</b>	<b>596.748</b>	<b>42,62</b>	<b>88,18</b>

## 12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương tháng 5

	Dự toán năm 2023	Ước tháng 5/2023 (Triệu đồng)	Cộng dồn 5 tháng 2023 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 5 tháng đầu năm 2023 so với	
				Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
<b>TỔNG CHI (A+B)</b>	<b>11.169.731</b>	<b>897.155</b>	<b>4.454.904</b>	<b>39,88</b>	<b>107,12</b>
<b>A CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>9.742.949</b>	<b>828.138</b>	<b>3.563.471</b>	<b>36,57</b>	<b>106,99</b>
<b>I Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.349.426</b>	<b>298.990</b>	<b>1.551.253</b>	<b>46,31</b>	<b>109,94</b>
1 Các hoạt động kinh tế	1.143.745	171.910	869.988	76,06	93,80
2 Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	1.837.606	20.000	273.559	14,89	-
<b>II Chi thường xuyên</b>	<b>6.198.923</b>	<b>529.096</b>	<b>2.011.008</b>	<b>32,44</b>	<b>105,47</b>
1 Chi sự nghiệp kinh tế	865.814	84.204	197.533	22,81	188,69
2 Sự nghiệp môi trường	132.630	12.864	24.025	18,11	133,78
3 Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.480.537	233.844	844.298	34,04	108,49
4 Chi sự nghiệp Y tế	507.805	62.190	146.053	28,76	122,39
5 Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	111.370	4.032	37.764	33,91	111,87
6 Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	62.205	(888)	19.512	31,37	265,28
7 Chi sự nghiệp thể dục thể thao	35.630	(3.540)	2.788	7,82	25,72
8 Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	43.270	(2.784)	2.019	4,67	34,63
9 Chi đảm bảo xã hội	511.595	44.052	226.869	44,35	67,21
10 Chi quản lý hành chính	1.002.878	70.774	380.015	37,89	103,75
11 Chi An ninh quốc phòng	385.558	24.348	128.176	33,24	104,88
12 Chi khác ngân sách	59.631	-	1.957	3,28	73,06
<b>III Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV Dự phòng ngân sách</b>	<b>193.600</b>	<b>52</b>	<b>1.210</b>	<b>1</b>	<b>-</b>
<b>B CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ</b>	<b>1.426.782</b>	<b>69.017</b>	<b>891.433</b>	<b>62,48</b>	<b>107,64</b>